

Số: 271/QĐ-DHBL

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 9 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

*Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;*

*Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Bạc Liêu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho các khóa tuyển sinh sau ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa, Bộ môn thuộc Trường và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định để thi hành./. *Hánh*

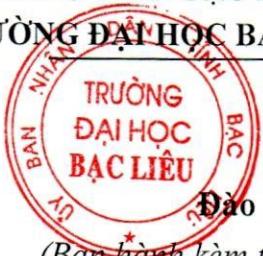
*Nơi nhận:*

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



*Võ Hoàng Khiêm*



## QUY CHẾ

### Đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 231/QĐ-DHBL ngày 06/9/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

## CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các khóa đào tạo ở trình độ đại học theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học (VLVH) do Trường Đại học Bạc Liêu tuyển sinh, quá trình đào tạo thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

### Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn), đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

a) Chương trình đào tạo (đơn ngành) bậc đại học hệ chính quy của Trường có khối lượng tối thiểu 120 tín chỉ với thời gian đào tạo là 4 năm. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

b) Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo sẽ thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

c) Học phần là khối lượng kiến thức tương đương trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bổ đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

d) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy; học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Trường nhằm đa dạng hóa

hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình. Trong thực tế triển khai hoạt động đào tạo, các học phần được chia thành:

- Học phần tự chọn bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức bổ trợ cần thiết của một chương trình giáo dục để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo đó và sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của khoa nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn sâu;

- Học phần tự chọn tuỳ ý là học phần mà sinh viên đăng ký học theo nguyện vọng để tích lũy cho đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo;

- Học phần tiên quyết của một học phần là học phần bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trước khi học học phần đó;

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo;

- Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa học, ngành học được nhà trường quy định và cho phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành;

- Học phần thay thế là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khoá trước nhưng khoá sau không còn tổ chức giảng dạy nữa, hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên học nhưng không đạt (điểm F).

d) Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

- Một tiết học được tính bằng 50 phút.

e) Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của trường.

2. Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được Trường cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình. Hiệu trưởng quy định chuẩn đầu ra của từng chương trình ngành đào tạo.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, đảm bảo không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo Trường đều cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên.

5. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo đại học cụ thể. Thời gian thiết kế cho một chương trình đào tạo tùy theo ngành học, căn

cứ quy định tại khoản 1 của Điều này. Thời gian cho phép để hoàn thành chương trình đào tạo được xác định như sau:

Chương trình đào tạo	Thời gian hoàn thành chương trình	Thời gian được phép học tối đa
Đại học chính quy	4 năm	8 năm
Đại học liên thông VL VH	2 năm 3 năm	4 năm 6 năm

Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

### Điều 3. Đào tạo theo tín chỉ

- Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;
- Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;
- Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

### Điều 4. Hình thức đào tạo

#### 1. Đào tạo chính quy:

- Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại 2 cơ sở của Trường Đại học Bạc Liêu, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường và phải được sự cho phép của Hiệu trưởng;
- Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7 và được bố trí trong từng buổi như sau:

Buổi	Tiết	Giờ học	Thời gian nghỉ giữa buổi
Sáng	1	7 giờ 00 – 7 giờ 50	
	2	7 giờ 50 – 8 giờ 40	Nghỉ 20 phút
	3	9 giờ 00 – 9 giờ 50	
	4	9 giờ 50 – 10 giờ 40	
	5	10 giờ 40 – 11 giờ 30	
Chiều	6	13 giờ 20 – 14 giờ 10	
	7	14 giờ 10 – 15 giờ 00	Nghỉ 20 phút
	8	15 giờ 20 – 16 giờ 10	
	9	16 giờ 10 – 17 giờ 00	
Tối	10	18 giờ 20 – 19 giờ 10	
	11	19 giờ 10 – 20 giờ 00	

Căn cứ vào điều kiện giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Khoa chịu trách nhiệm sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp. Tiết thứ 5 của các buổi sáng chỉ bố trí giờ dạy đối với giảng viên mời giảng ngoài trường hoặc dạy bù đối với giảng viên của trường cho kịp tiến độ đào tạo. Không bố trí giờ dạy quá 9 tiết/ngày đối với mỗi giảng viên.

c) Thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo do các đơn vị phụ trách xây dựng kế hoạch thực hiện, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

## 2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường Đại học Bạc Liêu hoặc tại một số cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện bên ngoài tùy vào điều kiện thực tế và do Hiệu trưởng quyết định;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn của Trường thực hiện theo từng hướng dẫn cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Hoạt động liên kết đào tạo của Trường Đại học Bạc Liêu chỉ thực hiện đối với hình thức VLVH theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định, yêu cầu tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo; đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thoả thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

## CHƯƠNG II

### LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

#### Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Trường xây dựng kế hoạch từng năm học, kế hoạch từng học kỳ và thời khóa biểu, đảm bảo công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo. Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ; mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi; học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trùng thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

#### Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Đào tạo. Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký đúng hạn và đăng ký muộn.

a) Đăng ký đúng hạn là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

Tùy điều kiện đào tạo của trường, Hiệu trưởng xem xét, quyết định các hình thức đăng ký thích hợp.

3. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Phòng Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ theo kế hoạch năm học của Khoa/Bộ môn đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

#### 4. Về việc rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 6 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ, nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự bỏ học và phải nhận điểm F. Sinh viên chỉ được phép không tham dự học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận được thông báo của Phòng Đào tạo.

b) Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký bao gồm:

- Sinh viên phải tự viết đơn xin rút bớt học phần, được Khoa chủ quản ký xác nhận;

- Sinh viên nộp đơn (đã xác nhận) cho phòng Đào tạo;
- Không vi phạm khoản 3 Điều này.

#### Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Hoạt động giảng dạy và học tập của Trường Đại học Bạc Liêu được tổ chức trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Bạc Liêu:

a) Trường tổ chức các lớp học theo hình thức trực tuyến trên cơ sở đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng và dựa trên nguyên tắc đảm bảo chất lượng tổ chức lớp học theo hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học theo hình thức trực tiếp; các giải pháp bảo đảm chất lượng được cụ thể tại Quy định đào tạo trực tuyến của Trường;

b) Đối với mỗi chương trình đào tạo, Trường quy định chỉ tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình được phép thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trường Đại học Bạc Liêu quy định:

a) Căn cứ kế hoạch từng năm học, các Khoa thực hiện phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác trình Hiệu trưởng phê duyệt;

b) Đơn vị chuyên trách công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phối hợp với các đơn vị tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Trường và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên được cụ thể tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (ban hành kèm theo Quyết định số 694/QĐ-ĐHBL, ngày 01 tháng 12 năm 2020) và Quy định cụ thể về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và học tập các học phần tốt nghiệp đối với sinh viên đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ kèm theo Quy chế này; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan được quy định tại chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và các Điều liên quan tại Quy chế này;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác được cụ thể tại Quy định thi kết thúc học phần kèm theo Quy chế này. Quy định về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và học tập các học phần tốt nghiệp đối với sinh viên đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các Điều liên quan tại Quy chế này.

### CHƯƠNG III

#### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

##### Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào đánh giá quá trình học tập và đánh giá kết thúc học phần. Cụ thể:

a) Điểm học phần được tính qua ba điểm thành phần, bao gồm 2 cột điểm đánh giá quá trình và 1 cột điểm đánh giá kết thúc học phần;

b) Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60% của điểm học phần.

c) Đánh giá quá trình học tập bao gồm kiểm tra giữa kỳ và các hoạt động kiểm tra khác như kiểm tra thường xuyên, đánh giá chuyên cần, nhận thức và thái độ học tập hoặc đánh giá phần thực hành, thí nghiệm (nếu có). Trong đó, thời gian tổ chức kiểm tra giữa kỳ là sau khi hoàn thành được tối thiểu 50% số tín chỉ tính từ khi bắt đầu học và được lấy từ quỹ thời gian dành cho học phần đó;

d) Đánh giá kết thúc học phần được thực hiện thông qua tiểu luận kết thúc học phần hoặc thi kết thúc học phần;

e) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, hình thức thi kết thúc học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng trong những trường hợp cần thiết, do Hiệu trưởng quyết định từng trường hợp cụ thể, và thực hiện trên cơ sở đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

4. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0.

5. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10). Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

Điểm chữ	Thang điểm 10
A	8.5-10
B <sup>+</sup>	8.0-8.4
B	7.0-7.9
C <sup>+</sup>	6.5-6.9
C	5.5-6.4
D <sup>+</sup>	5.0-5.4
D	4.0-4.9

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập: P (từ 5,0 trở lên)

c) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

d) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

6. Việc xếp loại các mức điểm A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

7. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 5 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

8. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần, sinh viên bị bệnh hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường khoa cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

9. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa chuyển lên.

10. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

## **Điều 10. Học lại và học cải thiện**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm D trở lên; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm C<sup>+</sup>.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện đối với các học phần đạt để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Kết quả cao nhất trong các lần thi sẽ được chọn để tính điểm trung bình chung tích lũy.

4. Việc đăng ký và tổ chức học lại, học cải thiện sẽ được thực hiện trong học kỳ phụ của mỗi năm học; sinh viên chỉ được đăng ký tối đa 14 tín chỉ ở học kỳ phụ, các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

## **Điều 11. Thi kết thúc học phần**

### **1. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học kỳ Trường tổ chức một kỳ thi chính để kết thúc học phần. Những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính phải đăng ký học lại ở một trong các học kỳ tiếp theo.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

2. Việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi, việc lưu giữ các bài thi sau khi chấm và số lần được dự thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong Quy định thi kết thúc học phần.

## **Điều 12. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học**

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

b) Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 4 của các học phần đã học trong học kỳ, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

c) Điểm trung bình tích lũy là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 4 của các học phần đã học từ đầu khóa học tới thời điểm được xem xét khi kết thúc mỗi học kỳ, mỗi năm học, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

2. Số tín chỉ tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D tính từ đầu khóa học.

3. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ	Thang điểm 4
A	4
B <sup>+</sup>	3.5
B	3
C <sup>+</sup>	2.5
C	2
D <sup>+</sup>	1.5
D	1.0

#### 4. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy:

a) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

ĐTBCHK là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

b) Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

c) Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bỗng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;
- b) Trình độ năm thứ hai:  $M \leq N < 2M$ ;
- c) Trình độ năm thứ ba:  $2M \leq N < 3M$ ;
- d) Trình độ năm thứ tư:  $3M \leq N < 4M$ ;

6. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Mức điểm	Xếp loại
Từ 3,6 đến 4,0	Xuất sắc
Từ 3,2 đến cận 3,6	Giỏi
Từ 2,5 đến cận 3,2	Khá
Từ 2,0 đến cận 2,5	Trung bình
Từ 1,0 đến cận 2,0	Yếu
Dưới 1,0	Kém

### Điều 13. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;
- c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Xử lý đối với sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học:

- a) Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.
- b) Trường hợp tại Trường Đại học Bạc Liêu hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

### Điều 14. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Sinh viên được miễn học và miễn thi đối với các học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị, nếu thuộc diện sau:

- a) Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học ở Việt Nam hoặc các trường liên kết mở tại Việt Nam cấp, nhưng học tiếp để lấy bằng đại học thứ hai.

b) Sinh viên có bằng Cao cấp lý luận chính trị, Cử nhân chính trị, Trung cấp chính trị.

c) Sinh viên học 2 chương trình trong 1 trường hoặc ở 2 trường khác nhau cùng trình độ, được miễn học và thi ở 1 chương trình.

2. Sinh viên được miễn học và miễn thi đối với học phần Giáo dục quốc phòng, an ninh nếu thuộc diện sau:

a) Quân nhân, công an viên đã hoàn thành nghĩa vụ.

b) Sinh viên bị khuyết tật hoặc vì lý do sức khoẻ.

3. Sinh viên được miễn học và miễn thi đối với học phần Giáo dục thể chất nếu thuộc diện sau:

a) Sinh viên đã hoàn thành học phần về Giáo dục thể chất phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Sinh viên bị khuyết tật hoặc vì lý do sức khoẻ.

c) Người học trong thời gian học tập tại cơ sở đào tạo giáo viên đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên.

Sinh viên thuộc diện miễn học phần phải làm đơn đề nghị, nếu vì lý do sức khoẻ phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế. Tuỳ theo đối tượng và yêu cầu của học phần, Hiệu trưởng quyết định xét miễn hoàn toàn hoặc một phần học phần.

4. Đối với học phần Tin học:

a) Trước thời điểm bắt đầu học phần Tin học theo kế hoạch đào tạo, nếu sinh viên nộp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (trở lên) và làm đơn theo quy định được miễn học, miễn thi học phần Tin học không chuyên đối với các ngành đào tạo đại học chính quy; được miễn học, miễn thi học phần Tin học căn bản ngành Công nghệ thông tin.

b) Trước thời điểm xét tốt nghiệp theo kế hoạch đào tạo, nếu sinh viên nộp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và làm đơn theo quy định được chuyển điểm cho học phần Tin học không chuyên hoặc học phần Tin học căn bản trong chương trình đào tạo.

c) Sinh viên nộp chứng chỉ thời điểm nào sẽ được tính miễn học, miễn thi, chuyển điểm tại thời điểm đó.

5. Đối với học phần Tiếng anh:

a) Sinh viên được xem xét miễn hoàn toàn hoặc một phần học phần Tiếng anh, cụ thể:

- Nếu sinh viên nộp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ TOEIC đạt 150 chứng chỉ IELTS đạt mức 3.0 và làm đơn theo quy định thì được miễn học, miễn thi và công nhận điểm cho các học phần Tiếng Anh 1, 2.

- Nếu sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ TOEIC đạt 350, chứng chỉ TOEFL PAPER đạt 450, chứng

chỉ IELTS đạt mức 3.5 trở lên và làm đơn theo quy định thì được miễn học, miễn thi và công nhận điểm cho các học phần Tiếng Anh 1, 2,3.

b) Trước thời điểm xét tốt nghiệp theo kế hoạch đào tạo, nếu sinh viên nộp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ hoặc bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ TOEIC đạt 350, chứng chỉ TOEFL PAPER đạt 450, chứng chỉ IELTS đạt mức 3.5 trở lên và làm đơn theo quy định thì được xét chuyển điểm cho 3 học phần Tiếng Anh 1, 2,3 trong chương trình đào tạo.

c) Sinh viên nộp chứng chỉ thời điểm nào sẽ được tính miễn học, miễn thi, chuyển điểm tại thời điểm đó.

6. Đối với các học phần khác trong chương trình đào tạo, tuỳ theo từng đối tượng và trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc miễn học phần.

7. Điểm của các học phần được miễn sẽ không tính vào điểm trung bình chung tích lũy. Cách chuyển điểm của các học phần được miễn được quy định tại Điều d) Khoản 5 Điều 9 của Quy chế này.

8. Khối lượng tối đa các học phần được miễn không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

#### **Điều 15. Thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp**

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đảm bảo các điều kiện theo quy định của Trường. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần có khối lượng là 10 tín chỉ;

b) Học một số học phần chuyên môn: những sinh viên không đạt điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp, thì phải học và thi một số học phần chuyên môn để tích lũy đủ tín chỉ tốt nghiệp.

2. Số lượng sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, điều kiện để sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, các học phần chuyên môn thay thế cho khóa luận tốt nghiệp và các nội dung liên quan được cụ thể tại Quy định về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp của Trường.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, Trường có thể bố trí thời gian làm khóa luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

#### **Điều 16. Chấm khóa luận tốt nghiệp**

1. Việc chấm mỗi KLTN được thực hiện do Hội đồng chấm KLTN được Hiệu trưởng ký quyết định thành lập.

2. Điểm của một KLTN là điểm trung bình cộng các điểm của từng thành viên trong Hội đồng, được chấm theo thang điểm 10 (có thể làm tròn đến một chữ số thập phân) và sau đó phải được quy đổi sang điểm chữ. Điểm đạt của KLTN là từ C trở lên và được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có KLTN bị điểm F, phải đăng ký làm lại KLTN; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của KLTN.

4. Kết quả chấm KLTN được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày sinh viên nộp KLTN (đã chỉnh sửa theo biên bản góp ý của Hội đồng).

#### **Điều 17. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp**

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng- an ninh và giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng Khoa, các trưởng Phòng khác có liên quan.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

5. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

6. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào phụ lục văn bằng. Trong phụ lục văn bằng còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

7. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

8. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường.

## CHƯƠNG IV

### NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

#### **Điều 18. Nghỉ học tạm thời, thôi học**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rời vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 13 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00.
- e) Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, phải làm đơn để được xem xét cho thôi học và công nhận kết quả học tập đã tích lũy. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

#### **Điều 19. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học**

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác của Trường khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh của Trường;

c) Trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức VLVH của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định.

3. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

4. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Không đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

5. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

#### **Điều 20. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo**

1. Trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác với các trường Đại học và Cao đẳng khác, trường Đại học Bạc Liêu, căn cứ điều kiện cụ thể của từng trường và các quy định hiện hành, sẽ tổ chức xây dựng và ban hành quy định công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của Trường được học một số học phần tại trường đối tác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu có thể đăng ký học một số học phần tại trường khác và ngược lại, nếu được Hiệu trưởng của hai trường chấp thuận.

3. Trong hợp tác và trao đổi sinh viên, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy giữa Trường Đại học Bạc Liêu và các trường đối tác khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

### **Điều 21. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích luỹ của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký học chương trình thứ hai trước thời điểm xét tốt nghiệp ít nhất là 02 năm.

### **Điều 22. Xử lý vi phạm đối với sinh viên**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận kết thúc học phần, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm trong quá trình thi được cụ thể trong Quy định thi kết thúc học phần của Trường.

4. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

## CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### **Điều 23. Tổ chức thực hiện**

1. Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng khoa/Bộ môn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này và triển khai Quy chế này đến từng cán bộ, giảng viên, sinh viên để thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện các Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát, đánh giá, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với thực tế của Trường và các quy định hiện hành.

### **Điều 24. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin**

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Phòng Đào tạo có trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng thực hiện các báo cáo sau:

a) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bao gồm:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo, Trường sẽ công khai trên trang thông tin điện tử các thông tin sau:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, liên kết đào tạo, VLTH;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo VLTH theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

